

shàng mian xià mian
上 (面) & 下 (面)



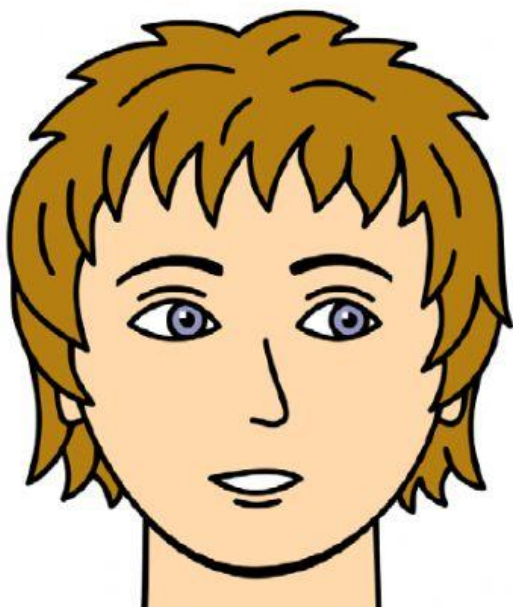
True False



True False

上面

下面



tóu fà zài tóu
头 发 在 头

méi mao zài yǎn jīng
眉 毛 在 眼 睛

yǎn jīng zài méi mao
眼 睛 在 眉 毛

zuǐ bā zài bí zi
嘴 巴 在 鼻 子

bí zi zài zuǐ bā
鼻 子 在 嘴 巴